TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 254/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Chánh
2. Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Ông Trần Quốc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 3542/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 302/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 1, phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 1, phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Phạm Thị T) và ông Trần Văn H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND AH cấp giấy chứng nhận kết hôn số 169, quyển số 01/2010 ngày 29/10/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 12/2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cãi vã, có lời lẽ xúc phạm nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên uống rượu, bia về là chửi bới, xúc phạm tôi và các con, mặc dù tôi và ông H cố gắng thay đổi bản thân, hàn gắn,

đồng thời họ hàng hai bên cũng đã nhiều lần can thiệp và giàn xếp nhưng không có kết quả. Từ tháng 01/2017, giữa tôi và ông H không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn gần gủi, quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nay tôi nhận thấy tình cảm giữa tôi và ông H ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Vì vậy, tôi đề nghị Toà án giải quyết cho tôi (T) được ly hôn với ông Trần Văn H để giải thoát cho nhau.

- Về con chung: Tôi (T) và ông Trần Văn H có 02 con chung tên Trần Tấn H1, sinh ngày 31/7/2002 và Trần Tấn P, sinh ngày 07/10/2012. Khi ly hôn, tôi yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Tấn P, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung Trần Tấn H1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt tại phiên toà. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 17/3/2023 có tại hồ sơ, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Trần Văn H) thống nhất với đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Phạm Thị T có tại hồ sơ về kết hôn, đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng… Nay bà T có đơn xin ly hôn với tôi thì tôi (H) không đồng ý ly hôn với bà T, lý do: tôi còn thương yêu bà T và 02 con, không còn lý do nào khác.

- Về con chung: Tôi (H) và bà Phạm Thị T có 02 con chung tên Trần Tấn H1, sinh ngày 31/7/2002 và Trần Tấn P, sinh ngày 07/10/2012. Khi ly hôn, tôi đồng ý giao con chung Trần Tấn P cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời tôi không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung Trần Tấn H1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra tôi không trình bày gì khác.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn bà Phạm Thị T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật; bị đơn ông Trần Văn H có đến Toà án cung cấp lời khai nhưng chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về quan hệ hôn nhân, về con chung. Còn về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 1, phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 26/7/2023, xét đơn của bà T làm hợp lệ nên chấp nhận; bị đơn ông Trần Văn H Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND AH cấp giấy chứng nhận kết hôn số 169, quyển số 01/2010 ngày 29/10/2010. Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà T và ông H được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Bà Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, lời khai có tại hồ sơ nguyên đơn bà Phạm Thị T kiên quyết đề nghị HĐXX giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn H do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được như trình bày trên. Lời khai có tại hồ sơ ông H không đồng ý ly hôn với bà T với lý do: ông H còn thương yêu bà Tịnh và 02 con, không còn lý do nào khác.

Xét thấy, theo trình bày của bà T và ông H có tại hồ sơ thì từ tháng 12/2015 bà T và ông H phát sinh mâu thuẫn cãi vã, có lời lẽ xúc phạm nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông H thường xuyên uống rượu, bia về là chửi bới, xúc phạm bà T và các con; mặc dù sống chung nhà nhưng bà T và ông H mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn gần gủi nhau từ tháng 01/2017

cho đến nay nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Theo biên bản xác minh ngày 22/5/2023 tại UBND phường AH (Bút lục số 28) có tại hồ sơ ghi nhận nội dung: "Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông H tại địa chỉ: Tổ 6, khu phố 1, phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN có xảy ra hay không địa phương không nắm rõ do không nhận được trình bào cũng như liên hệ giải quyết". Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp hòa giải để bà T và ông H đoàn tụ nhưng ông H vắng mặt không lý do nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Tại bản khai ngày 17/3/2013 (Bút lục số 27) có tại hồ sơ ông H trình bày nội dung: "tôi (H) không đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị T, lý do: tôi còn thương yêu bà T và 02 con, không còn lý do nào khác" là không cở sở để xem xét như đã nhận định trên. Việc nguyên đơn bà Phạm Thị T khởi kiện xin được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn H HĐXX xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xét xử cho bà T được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Tại các bản khai có tại hồ sơ bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Tấn P, sinh ngày 07/10/2012, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung Trần Tấn H1, sinh ngày 31/7/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Xét thấy, tại bản tự khai ngày 01/02/2023 của cháu Trần Tấn P có tại hồ sơ (Bút lục số 24), cháu P trình bày nội dung "Sau khi ba mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu được ở với mẹ T". Lời khai có tại hồ sơ, ông H đồng ý giao con chung Trần Tấn P cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông không phải cấp dưỡng nuôi con, ý chí của ông H là tự nguyện nên ghi nhận. Bà T hiện làm nghề tự do, thu nhập số tiền khoảng 8.000.000đ/tháng (Tám triệu đồng/tháng) đảm bảo kinh tế nuôi con, có nhà ở đảm bảo chỗ ở cho con. Như đã phân tích trên, HĐXX xét thấy có cơ sở giao cháu Trần Tấn P, sinh ngày 07/10/2012 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Trần Văn H.

- Về con chung: Giao cháu Trần Tấn P, sinh ngày 07/10/2012 cho bà Phạm Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Tấn H1, sinh ngày 31/7/2002 đã thành niên, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005661 ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị T và bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. AH, TP. BH, tỉnh ĐN (Giấy CNKH số 169, quyển số 01/2010, ngày 29/10/2010);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Nguyễn Phạm Tuân